

Hàng tháng, Ban quản lý dự án tỉnh có trách nhiệm lập và gửi báo cáo thực hiện cho Cục Đầu tư Phát triển tỉnh nơi cấp vốn đồng gửi Ban Quản lý dự án Trung ương.

Các Cục Đầu tư Phát triển tỉnh nơi cấp vốn có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Tổng cục Đầu tư Phát triển tình hình cấp phát vốn và ứng vốn tại địa bàn. Hàng quý, trên cơ sở báo cáo của các Cục Đầu tư Phát triển, Tổng cục Đầu tư Phát triển tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính.

Hàng quý, Ban Quản lý dự án Trung ương có trách nhiệm báo cáo chi tiết về các khoản chi tiêu từ tài khoản đặc biệt theo mức đã được Bộ Tài chính duyệt cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính Đối ngoại, Tổng cục Đầu tư Phát triển).

Sáu tháng một lần Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính (Vụ Tài chính Đối ngoại, Tổng cục Đầu tư Phát triển), Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước tình hình thực hiện các dự án trong đó có Dự án Bảo vệ rừng và Phát triển nông thôn, tình hình sử dụng vốn vay, vốn viện trợ, vốn đối ứng của Chính phủ.

Hàng tháng, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm thông báo cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính Đối ngoại), Ngân hàng Nhà nước (Sở Giao dịch) sao kê chi tiêu tài khoản đặc biệt. Trong sao kê có nêu rõ số lãi phát sinh trong tháng và ngày chuyển trả lãi cho Bộ Tài chính.

Ban Quản lý dự án Trung ương hướng dẫn chi tiết chế độ mẫu biểu báo cáo của dự án.

8.4- Quyết toán vốn hàng năm và quyết toán khi kết thúc dự án:

Ban Quản lý dự án tại các địa phương lập báo cáo quyết toán phân chi tại địa phương có xác nhận của Cục Đầu tư Phát triển tỉnh nơi cấp phát vốn báo cáo Ban Quản lý dự án Trung ương.

Ban Quản lý dự án Trung ương lập báo cáo quyết toán phân chi tại Trung ương có xác nhận của cơ quan cấp phát vốn, đồng thời tổng hợp toàn bộ quyết toán của dự án trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, phê duyệt. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí thực hiện và quyết toán khi kết thúc dự án với Bộ Tài chính.

Phần IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, Ban Quản lý dự án Trung ương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan khác liên quan cần phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu, sửa đổi và bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

TỔNG CỤC HẢI QUAN

THÔNG TƯ số 03/1998/TT-TCHQ ngày 29/8/1998 hướng dẫn thi hành Chương III Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài.

Căn cứ Pháp lệnh Hải quan ngày 20 tháng 02 năm 1990;

Thực hiện khoản 4, Điều 29 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài;

Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể việc thi hành Chương III về gia công với thương nhân nước ngoài quy định tại Nghị định số 57/1998/NĐ-CP nói trên như sau:

I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1- Hợp đồng gia công hàng hóa ký giữa thương nhân Việt Nam với thương nhân nước ngoài theo nội dung đã được quy định tại Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ Việt Nam là căn cứ để cơ quan hải quan làm thủ tục xuất khẩu,

nhập khẩu hàng hóa để thực hiện hợp đồng gia công.

Các phụ kiện của hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng gia công.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công nếu có thay đổi, điều chỉnh các điều khoản của hợp đồng gia công, thương nhân Việt Nam tham gia ký kết hợp đồng phải cung cấp kịp thời cho Hải quan Việt Nam nơi theo dõi hợp đồng gia công các văn bản điều chỉnh đó.

Thương nhân ký hợp đồng gia công phải chịu trách nhiệm thực hiện đúng quy định của pháp luật Việt Nam về ký kết và thực hiện hợp đồng gia công.

2- Tất cả hàng hóa xuất, nhập khẩu của hợp đồng gia công đều phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra giám sát của hải quan và nộp lệ phí hải quan theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

3- Việc tiếp nhận hợp đồng gia công, làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu của một hợp đồng gia công, thanh khoản thanh lý hợp đồng gia công được thực hiện ở một đơn vị hải quan thuộc tỉnh, thành phố nơi có xí nghiệp hoặc trụ sở của doanh nghiệp. Trường hợp tại địa phương không có cơ sở hải quan, doanh nghiệp được chọn cơ quan hải quan thuận tiện nhất để làm thủ tục.

Nếu hàng hóa của hợp đồng gia công được xuất/nhập khẩu tại cửa khẩu của Cục Hải quan tỉnh, thành phố khác với hải quan tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận hợp đồng gia công, thì hải quan nơi có cửa khẩu xuất/nhập làm tiếp thủ tục hải quan trên cơ sở bộ hồ sơ hải quan đã được Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi tiếp nhận, theo dõi hợp đồng chuyển đến. Sau khi làm xong thủ tục cho lô hàng, hải quan cửa khẩu xuất/nhập chuyển trả lại bộ hồ sơ cho hải quan nơi tiếp nhận hợp đồng gia công.

4- Toàn bộ sản phẩm gia công phải được xuất trả cho bên nước ngoài thuê gia công hoặc khách hàng do bên thuê gia công chỉ định, trừ số sản phẩm do bên thuê gia công thanh toán tiền gia công.

Sản phẩm gia công sau khi đã xuất khẩu, nếu bên thuê gia công có văn bản trả lại hàng để tái chế, sửa chữa thì bên nhận gia công được nhận lại để tái chế và sau đó phải tái xuất khẩu.

5- Doanh nghiệp được phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng mẫu để làm mẫu gia công. Hàng mẫu không có giá trị thương mại thì không phải nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu. Nếu mẫu hàng xuất khẩu được

sản xuất từ nguyên phụ liệu, vật tư nhập khẩu của hợp đồng gia công, thì được đưa vào thanh khoản như sản phẩm xuất khẩu.

II- GIẢI THÍCH MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA NGHỊ ĐỊNH

1- Đối tượng gia công: Thương nhân Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế đều được gia công với thương nhân nước ngoài. Riêng các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài việc gia công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định tại các Điều 12, 13, 15, 16, 17, 18 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ.

2- Về hợp đồng gia công quy định tại Điều 12 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP:

2.1- Hợp đồng gia công có thể ký trực tiếp hoặc ký qua điện tín (fax, telex...).

2.2- Hợp đồng gia công được lập bằng hai thứ tiếng là tiếng Việt và tiếng Anh hoặc một thứ tiếng nước ngoài khác do hai bên thỏa thuận. Trường hợp hợp đồng được ký bằng tiếng nước ngoài, thì doanh nghiệp phía Việt Nam phải có bản dịch chính thức ra tiếng Việt, doanh nghiệp Việt Nam phải ký và đóng dấu, chịu trách nhiệm về nội dung của bản dịch đó.

2.3- Về phương thức thanh toán nêu ở khoản d, Điều 12: Hợp đồng gia công phải ghi rõ phương thức thanh toán bằng tiền hay sản phẩm gia công. Nếu thanh toán tiền công bằng sản phẩm gia công thì phải ghi rõ loại sản phẩm, trị giá sản phẩm.

3- Về nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa quy định ở khoản i Điều 12 của Nghị định: Trong hợp đồng các bên phải thỏa thuận về việc sử dụng nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa. Bên thuê gia công phải cam kết chịu trách nhiệm về việc sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa và chịu trách nhiệm giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa đó.

Trường hợp nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ đó trùng với nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ đã được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam, thì phải có giấy chứng nhận của Cục Sở hữu công nghiệp Việt Nam.

4- Máy móc thiết bị thuê, mượn quy định tại Chương III của Nghị định bao gồm máy móc thiết

bị đồng bộ, máy móc thiết bị lẻ và dụng cụ sản xuất, dụng cụ thay thế, bổ sung do bên thuê gia công cung cấp dưới hình thức tạm nhập - tái xuất.

5- Định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư (quy định tại Điều 13, 18 của Nghị định) là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm.

Định mức vật tư tiêu hao là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dùng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm, nhưng không cấu thành trên sản phẩm hoặc không biểu hiện ra bên ngoài thành một bộ phận của sản phẩm.

Tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư là lượng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư hao hụt trong quá trình sản xuất. Tỷ lệ hao hụt này phụ thuộc vào chất lượng nguyên liệu, trình độ công nhân, sự cố máy móc, thiết bị và các nguyên nhân khác.

6- Giám đốc doanh nghiệp quy định tại Điều 13 được hiểu như sau:

Đối với thương nhân là pháp nhân: Là Giám đốc doanh nghiệp. Đối với thương nhân là cá nhân: Là chính cá nhân đó. Đối với thương nhân là tổ hợp tác: Là người đứng đầu tổ hợp tác đó. Đối với thương nhân là hộ gia đình: Là chủ hộ của hộ gia đình đó.

7- Khoản 2, Điều 14 quy định về nhập khẩu công nghệ và quản lý xuất nhập khẩu: Theo quy định này, khi nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ sản xuất, doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng, về an toàn lao động và các quy định về quản lý chuyên ngành (nếu là hàng thuộc danh mục quản lý chuyên ngành).

8- Việc thanh toán tiền gia công bằng sản phẩm gia công quy định tại khoản 2.d, Điều 15 của Nghị định phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải được thỏa thuận trong hợp đồng gia công (hoặc phụ lục bổ sung hợp đồng).

- Trị giá của sản phẩm dùng để thanh toán tiền gia công không được vượt quá trị giá tiền thuê gia công.

- Không thuộc diện hàng cấm nhập khẩu hoặc tạm ngừng nhập khẩu. Nếu là thuộc diện hàng nhập khẩu có điều kiện, thì phải có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

- Phải chịu thuế nhập khẩu và các thuế liên quan đối với sản phẩm gia công thanh toán tiền thuê gia công.

III- THỦ TỤC HẢI QUAN

A- NHẬN GIA CÔNG CHO THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI

1- Thủ tục tiếp nhận hợp đồng gia công:

Chậm nhất 3 ngày làm việc trước khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đầu tiên cho hợp đồng, doanh nghiệp phải làm thủ tục xuất trình hợp đồng với cơ quan hải quan.

a) Bộ hồ sơ xuất trình gồm:

- Hợp đồng gia công và các phụ kiện kèm theo (nếu có) 2 bản.

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (nếu đăng ký lần đầu).

- Văn bản chấp thuận của Bộ Thương mại nếu mặt hàng gia công thuộc danh mục Nhà nước Việt Nam cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu và tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu.

- Giấy chứng nhận của Cục Sở hữu công nghiệp Việt Nam (trường hợp nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa đã được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam).

b) Trách nhiệm của Hải quan khi tiếp nhận hợp đồng gia công:

- Tiếp nhận hợp đồng gia công phù hợp với quy định tại Điều 12 của Nghị định.

- Đóng dấu "ĐÃ TIẾP NHẬN" lên hợp đồng và các tài liệu khác kèm theo.

Trong thời gian không quá 2 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan hải quan phải làm xong thủ tục tiếp nhận hợp đồng. Sau khi tiếp nhận, hải quan lưu một bản để theo dõi.

2- Thủ tục nhập khẩu:

2.1- Thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu, vật tư:

a) Bộ hồ sơ đăng ký làm thủ tục hải quan đối với nguyên phụ liệu, vật tư nhập khẩu để gia công như quy định tại Quyết định số 50/1998/QĐ-TCHQ ngày 10/3/1998.

b) Lấy mẫu nguyên phụ liệu:

Trừ những trường hợp do tính chất mặt hàng

không thể lấy mẫu được (như gia công vàng bạc, da sống...), còn các trường hợp khác khi kiểm hóa nguyên phụ liệu, vật tư gia công nhập khẩu, hải quan phải lấy mẫu nguyên liệu chính để làm cơ sở đối chiếu khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm. Mẫu hàng phải được cán bộ hải quan và đại diện của doanh nghiệp cùng lấy. Mẫu được niêm phong hải quan và giao doanh nghiệp bảo quản để xuất trình khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm.

2.2- Thủ tục nhập khẩu máy móc, thiết bị tạm nhập:

Máy móc, thiết bị tạm nhập phục vụ gia công, sau khi kết thúc hợp đồng phải tái xuất trả cho bên gia công, trừ các thiết bị, dụng cụ bị tiêu hao hoặc bị hỏng không còn sử dụng được và những trường hợp khác được Bộ Thương mại cho phép.

Thủ tục hải quan đối với loại máy móc, thiết bị này như thủ tục hải quan đối với lô hàng tạm nhập-tái xuất, nhưng được miễn thuế.

Trong quá trình sử dụng, nếu máy móc, thiết bị bị hư hỏng, doanh nghiệp có nhu cầu đưa ra nước ngoài để sửa chữa, thì được phép làm thủ tục tạm xuất - tái nhập miễn thuế.

3- Thủ tục xuất khẩu đối với sản phẩm gia công xuất khẩu:

Bộ hồ sơ để đăng ký làm thủ tục hải quan đối với sản phẩm gia công xuất khẩu thực hiện như quy định tại Quyết định số 50/1998/QĐ-TCHQ ngày 10/3/1998. Khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm, hải quan phải đối chiếu nguyên liệu mẫu nhập khẩu với nguyên liệu cấu thành trên sản phẩm.

4- Thủ tục chuyển nguyên phụ liệu, vật tư từ hợp đồng này sang hợp đồng khác:

4.1- Trường hợp cùng đối tác thuê và nhận gia công, cùng đơn vị hải quan quản lý: Bên nhận gia công chỉ cần có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan nơi theo dõi hợp đồng gia công về việc chuyển nguyên phụ liệu, vật tư đó kèm theo văn bản thỏa thuận giữa hai bên.

4.2- Trường hợp cùng đối tác thuê và nhận gia công, nhưng hợp đồng do đơn vị hải quan thuộc tỉnh, thành phố khác quản lý: làm thủ tục như sản phẩm gia công chuyển tiếp dưới đây.

4.3- Cùng đối tác thuê gia công nhưng khác đối tác nhận gia công: làm thủ tục như hàng gia công chuyển tiếp quy định dưới đây.

5- Thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 của Nghị định:

5.1. Trong điều này:

- Thương nhân giao sản phẩm gia công chuyển tiếp dưới đây gọi tắt là Bên giao.

- Thương nhân nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp dưới đây gọi tắt là Bên nhận.

- Hải quan quản lý hợp đồng gia công của Bên giao dưới đây gọi tắt là hải quan bên giao.

- Hải quan quản lý hợp đồng gia công của Bên nhận dưới đây gọi tắt là hải quan bên nhận.

- Phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp.

5.2- Về nguyên tắc, việc chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp phải chịu sự quản lý của hải quan, nhưng hải quan không trực tiếp làm thủ tục cho việc giao nhận hàng. Các doanh nghiệp liên quan tự tổ chức việc giao, nhận hàng theo các bước quy định dưới đây. Giám đốc doanh nghiệp giao, doanh nghiệp nhận chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giao, nhận đúng, đủ sản phẩm.

5.3- Các bước thực hiện:

a) Bước 1: Bên giao lập 4 phiếu giao hàng chuyển tiếp theo mẫu Tổng cục Hải quan. Sau khi lập Phiếu, bên giao giao sản phẩm cho bên nhận.

b) Bước 2: Bên nhận sau khi nhận đủ sản phẩm, xác nhận, ký tên đóng dấu vào cả 4 Phiếu chuyển tiếp trên, sau đó đến trình và đăng ký với Hải quan Bên nhận.

c) Bước 3: Hải quan bên nhận tiếp nhận 4 Phiếu chuyển tiếp, xác nhận vào 4 tờ phiếu trên, ký tên và đóng dấu.

Nếu đơn vị hải quan bên nhận là Phòng giám quản của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, thì do Trưởng (Phó) phòng giám quản ký tên, đóng dấu của Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

Nếu đơn vị hải quan bên nhận là hải quan cửa khẩu, thì do Trưởng (Phó) hải quan cửa khẩu ký tên, đóng dấu của hải quan cửa khẩu.

Sau khi xác nhận vào cả 4 Phiếu trên, hải quan bên nhận trả lại cho Bên nhận 3 bản, hải quan lưu 1 bản cùng với hợp đồng gia công có sử dụng sản phẩm gia công chuyển tiếp.

Bên nhận lưu 1 bản cùng với hợp đồng gia công, chuyển 2 bản cho Bên giao.

d) Bước 4: Bên giao sau khi nhận được 2 bản Phiếu chuyển tiếp đã có đủ xác nhận của Bên nhận và hải quan Bên nhận do Bên nhận chuyển đến, phải đến trình hải quan Bên giao. Hải quan Bên giao xác nhận, ký tên, đóng dấu vào 2 phiếu theo dõi đó, lưu 1 bản cùng với hợp đồng gia công, trả cho Bên giao 1 bản để lưu cùng hợp đồng gia công lưu tại Bên giao.

Người ký và con dấu của hải quan Bên giao như quy định đối với hải quan Bên nhận.

5.4- Phiếu chuyển tiếp này được coi là chứng từ để thanh khoản hợp đồng gia công sau này. Đối với Bên giao, thì phiếu có đầy đủ xác nhận, ký tên, đóng dấu của 4 bên nêu trên mới có giá trị thanh khoản hợp đồng. Đối với Bên nhận, chỉ có những phiếu có đủ xác nhận của 3 bên (trừ hải quan Bên giao) mới có giá trị thanh khoản hợp đồng. Giám đốc doanh nghiệp của Bên giao, Bên nhận phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực của việc giao, nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và của Phiếu này.

5.5- Gia công chuyển tiếp trong trường hợp cùng đối tác trong nước, nhưng khác đối tác nước ngoài, thì doanh nghiệp nhận gia công chỉ cần làm văn bản báo cáo với cơ quan hải quan về việc chuyển tiếp đó. Văn bản báo cáo phải ghi rõ tên, lượng, trị giá sản phẩm chuyển giao. Văn bản báo cáo phải làm thành 4 bản, sau khi hải quan xác nhận, hải quan giữ 2 bản để lưu ở mỗi hợp đồng 1 bản, trả lại doanh nghiệp 2 bản để lưu vào hồ sơ mỗi hợp đồng 1 bản.

Văn bản báo cáo này có giá trị để thanh khoản hợp đồng.

6- Thuê thương nhân khác gia công quy định tại khoản 2.b, Điều 15 của Nghị định:

Doanh nghiệp nhận gia công với nước ngoài được thuê thương nhân khác gia công. Hải quan không làm thủ tục cho việc thuê gia công này.

Doanh nghiệp ký kết hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài là người trực tiếp làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu, thanh khoản hợp đồng gia công và làm các nghĩa vụ khác liên quan đến hợp đồng gia công.

7- Thủ tục xuất trả nguyên phụ liệu, vật tư gia công:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công, theo yêu cầu của bên thuê gia công, bên nhận gia công được xuất trả nguyên phụ liệu, vật tư cho bên thuê gia công.

Thủ tục hải quan như thủ tục xuất khẩu của một lô hàng gia công xuất khẩu. Ngoài bộ hồ sơ như một lô hàng gia công xuất khẩu phải nộp thêm bản sao có xác nhận của doanh nghiệp nhận gia công về yêu cầu xuất trả. Hải quan làm thủ tục xuất trả phải đối chiếu với mẫu nguyên phụ liệu khi nhập khẩu.

8- Thủ tục thanh lý, thanh khoản hợp đồng gia công theo quy định tại Điều 18 của Nghị định:

8.1- Căn cứ để thanh khoản như quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định.

Giám đốc doanh nghiệp ký kết hợp đồng gia công chịu trách nhiệm trước pháp luật về định mức sử dụng, định mức tiêu hao, tỷ lệ hao hụt nguyên liệu, phụ liệu, vật tư đã thỏa thuận trong hợp đồng và khai báo với hải quan.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng gia công, hải quan không kiểm tra định mức từng mã hàng. Nhưng khi có căn cứ chứng tỏ định mức ghi trong hợp đồng gia công không chính xác, không trung thực, hải quan sẽ tiến hành kiểm tra định mức. Nếu phát hiện sai phạm, Giám đốc doanh nghiệp sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

8.2- Hồ sơ thanh khoản bao gồm:

- Hợp đồng gia công và các phụ kiện hợp đồng.
- Bảng thống kê tờ khai nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu (bao gồm cả phiếu giao sản phẩm gia công chuyển tiếp) kèm theo tờ khai.
- Bảng tổng hợp nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu.
- Bảng thống kê tờ khai sản phẩm gia công xuất khẩu (bao gồm cả phiếu giao sản phẩm gia công chuyển tiếp), kèm theo tờ khai.
- Bảng tổng hợp sản phẩm gia công đã xuất khẩu.
- Bảng kê tờ khai tạm nhập máy móc, thiết bị, kèm theo tờ khai.
- Bảng tổng hợp máy móc, thiết bị tạm nhập khẩu.

- Bảng tổng hợp định mức sử dụng, định mức tiêu hao, nguyên phụ liệu, vật tư gia công (kèm theo định mức của từng mẫu hàng).

- Bảng tổng hợp nguyên phụ liệu đã sản xuất thành sản phẩm xuất khẩu.

- Bảng thanh khoản hợp đồng gia công.

8.3- Thời gian thanh khoản:

Chậm nhất 3 tháng kể từ khi chấm dứt hợp đồng gia công, bên nhận gia công phải hoàn tất việc thanh khoản hợp đồng với cơ quan hải quan (bao gồm cả việc giải quyết nguyên phụ liệu, vật tư dư thừa, máy móc thiết bị tạm nhập, phế liệu phế phẩm). Quá thời hạn trên sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính về hải quan theo quy định của pháp luật.

Đối với những hợp đồng gia công có thời hạn trên một năm, thì phải tách ra thành từng phụ kiện nhỏ, thời gian thực hiện của một phụ kiện không quá một năm. Nguyên phụ liệu dư thừa sau khi thanh khoản chuyển sang sử dụng cho phụ kiện khác của hợp đồng.

9- Thủ tục giải quyết nguyên phụ liệu, vật tư dư thừa, máy móc, thiết bị tạm nhập phục vụ gia công sau khi kết thúc hợp đồng:

9.1- Hải quan giải quyết:

- Tái xuất trả cho bên thuê gia công.
- Chuyển sang hợp đồng gia công khác.
- Tiêu hủy phế liệu, phế phẩm tại Việt Nam.

Các trường hợp trên đều được miễn thuế.

- Bán hoặc tặng cho tại Việt Nam những nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị không thuộc danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và nhập khẩu có điều kiện.

9.2- Các trường hợp phải có ý kiến chấp thuận của Bộ Thương mại (theo quy định tại khoản 3, Điều 18 của Nghị định):

- Bán tại thị trường Việt Nam.
- Biểu tặng tại Việt Nam.

10- Thủ tục tiêu hủy phế liệu, phế phẩm:

Các loại phế liệu, phế phẩm của hợp đồng gia công được tiêu hủy dưới sự giám sát của hải quan nơi theo dõi hợp đồng gia công. Trường hợp việc tiêu hủy ảnh hưởng đến môi trường, thì phải được

sự chấp thuận của cơ quan quản lý môi trường ở địa phương.

11- Thủ tục biểu tặng:

Bên được tặng phải làm thủ tục nhập khẩu tại hải quan nơi theo dõi hợp đồng gia công, phải nộp thuế nhập khẩu (nếu có). Hồ sơ làm thủ tục hải quan gồm:

- Tờ khai hải quan.
- Văn bản tặng của bên đặt gia công.
- Văn bản chấp thuận của Bộ Thương mại (nếu hàng biểu tặng thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu hoặc nhập khẩu có điều kiện).

B- ĐẶT GIA CÔNG HÀNG HÓA Ở NƯỚC NGOÀI

1- Thủ tục tiếp nhận hợp đồng đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài:

- Các hợp đồng, phụ kiện hợp đồng đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài đều phải làm thủ tục tiếp nhận tại cơ quan hải quan.

- Thủ tục tiếp nhận như quy định tại điểm 1 mục A phần III trên đây.

- Thời gian tiếp nhận: chậm nhất 3 ngày làm việc trước khi làm thủ tục xuất khẩu lô hàng đầu tiên, doanh nghiệp Việt Nam đặt gia công phải làm thủ tục xuất trình hợp đồng gia công với cơ quan hải quan. Trong thời gian 4 giờ làm việc, cơ quan hải quan phải làm xong thủ tục tiếp nhận hợp đồng gia công nói trên.

2- Thủ tục xuất khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư:

a) Đối với máy móc, thiết bị: làm thủ tục như thủ tục đối với hàng tạm xuất - tái nhập, nhưng không phải tính thuế.

b) Đối với nguyên phụ liệu, vật tư: làm thủ tục hải quan theo quy định tại Quyết định số 50/1998/QĐ-TCHQ ngày 10/3/1998.

3- Thủ tục nhập khẩu: như quy định tại Quyết định số 50/1998/QĐ-TCHQ ngày 10/3/1998.

Hải quan phải đối chiếu nguyên phụ liệu cấu thành trên sản phẩm với mẫu lưu nguyên phụ liệu.

4- Thanh khoản hợp đồng gia công:

Hồ sơ thanh khoản, thủ tục thanh khoản như quy định tại điểm 8, mục A phần III trên đây.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1- Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 1998. Hủy bỏ Quy chế về quản lý hải quan đối với hàng gia công xuất, nhập khẩu ban hành kèm theo Quyết định số 126/TCHQ-GSQL ngày 08/4/1995 và các văn bản khác của Tổng cục Hải quan về gia công với thương nhân nước ngoài.

2- Đối với những hợp đồng đang thực hiện:

a) Những hợp đồng gia công đang làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa tại đơn vị hải quan nào, thì vẫn tiếp tục làm thủ tục xuất, nhập khẩu tại đơn vị hải quan đó cho đến khi thanh khoản xong hợp đồng.

b) Vấn đề định mức:

- Những mã hàng đã kiểm tra định mức, thì thực hiện theo định mức đã được hải quan kiểm tra.

- Những mã hàng mới thực hiện từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành, thì thực hiện theo quy định tại Nghị định và hướng dẫn tại Thông tư này.

3- Mọi hành vi vi phạm các quy định tại Nghị định số 57/1998/NĐ-CP nêu trên và tại Thông tư này đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan

PHAN VĂN DÌNH

THÔNG TƯ số 05/1998/TT-TCHQ ngày 29/8/1998 hướng dẫn thi hành Nghị định số 16/CP ngày 20/3/1996 và Nghị định số 54/1998/NĐ-CP ngày 21/7/1998 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan.

Căn cứ khoản 2 Điều 35 Nghị định số 16/CP ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Điều 7 Nghị định số 54/1998/

NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 1998 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan, Tổng cục Hải quan hướng dẫn thực hiện như sau:

I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1- Khi áp dụng xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan, phải căn cứ vào Nghị định số 16/CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan (những Điều còn hiệu lực thi hành) và Nghị định số 54/1998/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 16/CP (sau đây gọi chung là Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan).

2- Vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan là hành vi do cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý, hoặc vô ý xâm phạm các quy tắc quản lý nhà nước về hải quan mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính về hải quan.

3- Cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 1 được hiểu như sau:

a) Tổ chức gồm: Cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Cá nhân gồm: Người Việt Nam và người nước ngoài, người không quốc tịch có đủ năng lực hành vi theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Cá nhân, tổ chức Việt Nam và nước ngoài có hành vi vi phạm các quy tắc quản lý nhà nước về hải quan, đều phải chịu trách nhiệm hành chính về hải quan theo quy định tại Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan (gọi tắt là Nghị định) và các Nghị định khác của Chính phủ có quy định thẩm quyền xử phạt của cơ quan hải quan, trừ trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết có quy định khác.

4- Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về hải quan bao gồm: Người vận chuyển, người gửi hàng, người nhận hàng hoặc người đại diện hợp pháp của họ, người kinh doanh kho ngoại quan, khi thực hiện vi phạm hành chính về hải quan; người mua bán, chứa chấp,

0966595